

Số: 98/2026/QĐST-DS

Ninh Bình, ngày 15 tháng 7 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ Điều 631, Điều 633, Điều 634, Điều 635, Điều 674, Điều 675, khoản 1 Điều 676, Điều 685 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 357, khoản 2 Điều 468, Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 620, Điều 623, Điều 649, khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 147, Điều 212, Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2025);

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 7 Điều 26; khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 2 Luật Người cao tuổi;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 07 tháng 7 năm 2026 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 66/2026/TLST- DS ngày 06-5-2026 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

I. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Bùi Thị Minh H**, sinh ngày 09-01-1960; căn cước công dân số: 036160020833; nơi đăng ký thường trú: **Số E đường N, phường T, tỉnh Ninh Bình**; nơi cư trú: **Số E đường N, phường T, tỉnh Ninh Bình**.

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Thái L**, sinh ngày 09-3-1969; căn cước công dân số: 036169019253; nơi đăng ký thường trú: **Tổ dân phố G, phường T, tỉnh Ninh Bình**; nơi cư trú: **Tổ dân phố G, phường T, tỉnh Ninh Bình**.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

1. Bà **Bùi Thị Minh L1**, sinh ngày 26-01-1963; căn cước công dân số: 036163020104; nơi đăng ký thường trú: **Xóm T, phường T, tỉnh Ninh Bình**; nơi cư trú: **Xóm T, phường T, tỉnh Ninh Bình**.

2. Bà **Bùi Thị N**, sinh ngày 29-02-1972; căn cước công dân số: 036172019826; nơi đăng ký thường trú: **Tổ dân phố G, phường T, tỉnh Ninh Bình**; nơi cư trú: **Số G đường Đ, phường N, tỉnh Ninh Bình**.

3. Chị **Bùi Minh P**, sinh ngày 21-02-2000; căn cước công dân số: 036300007269; nơi đăng ký thường trú: **Tổ dân phố G, phường T, tỉnh Ninh Bình**; nơi cư trú: **Tổ dân phố G, phường T, tỉnh Ninh Bình**.

II. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Về thời điểm mở thừa kế: Cụ **Bùi Xuân V** chết ngày 26-12-2006, cụ **Trần Thị Y** chết ngày 16-02-2022, ông **Bùi Xuân H1** chết ngày 09-12-2023. Thời điểm mở thừa kế của cụ **Bùi Xuân V** là ngày 26-12-2006; thời điểm mở thừa kế của cụ **Trần Thị Y** là ngày 16-02-2022. Thời điểm mở thừa kế của ông **Bùi Xuân H1** là ngày 09-12-2023.

2. Về địa điểm mở thừa kế: Trước khi chết cụ **Bùi Xuân V** và cụ **Trần Thị Y**, ông **Bùi Xuân H1** sinh sống tại **thôn G, xã L, thành phố N, tỉnh Nam Định** (nay là **tổ dân phố G, phường T, tỉnh Ninh Bình**) nên địa điểm mở thừa kế được xác định tại **tổ dân phố G, phường T, tỉnh Ninh Bình**.

3. Về người thừa kế:

Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ **Bùi Xuân V** và cụ **Trần Thị Y** bao gồm: Bà **Bùi Thị Minh H**, bà **Bùi Thị Minh L1**, bà **Bùi Thị N**, ông **Bùi Xuân H1**;

Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông **Bùi Xuân H1** bao gồm: Bà **Nguyễn Thị Thái L** và chị **Bùi Minh P**.

4. Về di sản thừa kế: Xác định thừa đất số 36, tờ bản đồ số 6.4, diện tích 409,1m², tại địa chỉ: **Tổ dân phố G, phường T, tỉnh Ninh Bình** (địa chỉ cũ: **thôn G, xã L, thành phố N, tỉnh Nam Định**) đã được Ủy ban nhân dân thành phố N

cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 233206 ngày 02-3-2006 mang tên cụ **Bùi Xuân V** và cụ **Trần Thị Y**; trị giá: 4.091.000.000 đồng là di sản thừa kế của cụ **Bùi Xuân V**, cụ **Trần Thị Y**, ông **Bùi Xuân H1**.

5. Bà **Bùi Thị Minh L1** và bà **Nguyễn Thị Thái L** có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế.

6. Chia di sản thừa kế của cụ **Bùi Xuân V** và cụ **Trần Thị Y**, ông **Bùi Xuân H1** bằng hiện vật cụ thể như sau:

- Chia cho bà **Bùi Thị Minh H** diện tích 267,3m² đất là một phần của thửa đất số 36, tờ bản đồ số 44 (tờ bản đồ số 6.4 xã **L cũ**); địa chỉ: **Tổ dân phố G, phường T, tỉnh Ninh Bình**; diện tích đất bà **Bùi Thị Minh H** được chia có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp thửa đất số 25 và thửa đất số 26, phía Nam giáp thửa đất chia cho bà **N**, phía Đông giáp thửa đất số 30, phía Tây giáp thửa đất số 64 và giáp đường; được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 13, 14 về 1 và các tài sản gắn liền với đất (có sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất kèm theo quyết định). Trị giá tài sản bằng hiện vật bà **H** được nhận là: 2.673.000.000 đồng (hai tỷ sáu trăm bảy mươi ba triệu đồng); quyền sử dụng các công trình xây dựng trên đất trị giá: 105.000.000 đồng (một trăm lẻ năm triệu đồng). Tổng cộng: 2.778.000.000 đồng (hai tỷ bảy trăm bảy mươi tám triệu đồng).

- Chia cho bà **Bùi Thị N** diện tích 66,8 m² đất, là một phần của thửa đất số 36, tờ bản đồ số 44 (tờ bản đồ số 6.4 xã **L cũ**); địa chỉ: **Tổ dân phố G, phường T, tỉnh Ninh Bình**; diện tích đất bà **Bùi Thị N** được chia có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía bắc giáp thửa đất chia cho bà **H**, phía nam giáp thửa đất chia cho chị **P**, phía đông giáp thửa đất số 37, phía tây giáp đường; được giới hạn bởi các điểm 7, 8, 12, 13 về 7 và các tài sản gắn liền với đất (có sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất kèm theo quyết định). Trị giá tài sản bằng hiện vật bà **N** được nhận là 668.000.000 đồng (sáu trăm sáu mươi tám triệu đồng).

- Chia cho chị **Bùi Minh Phương diện T** 75 m² đất, là một phần của thửa đất số 36, tờ bản đồ số 44 (tờ bản đồ số 6.4 xã **L cũ**); địa chỉ: **Tổ dân phố G, phường T, tỉnh Ninh Bình**; diện tích đất chị **P** được chia có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía bắc giáp thửa đất chia cho bà **N**, phía nam giáp thửa đất số 37, phía đông giáp thửa đất số 37, phía tây giáp đường. được giới hạn bởi các điểm 8, 9, 10, 11, 12 về 8 và các tài sản gắn liền với đất (có sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất kèm theo quyết định). Trị giá tài sản bằng hiện vật chị **P** được nhận là 750.000.000 đồng (bảy trăm năm mươi triệu đồng).

Các đương sự được chia tài sản bằng hiện vật là bà **Bùi Thị Minh H**, bà **Bùi Thị N**, chị **Bùi Minh P** không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho người khác.

Bà **Bùi Thị Minh H** có trách nhiệm thanh toán cho bà **Nguyễn Thị Thái L** và chị **Bùi Minh P** giá trị công trình xây dựng trên đất thuộc quyền sở hữu của ông **Bùi Xuân H1** và bà **Nguyễn Thị Thái L** là 105.000.000 đồng (một trăm lẻ năm triệu đồng).

Sau khi Quyết định có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Buộc bà **Nguyễn Thị Minh L2** và chị **Bùi Minh P** có nghĩa vụ bàn giao quyền sử dụng đất và các công trình trên đất cho bà **Bùi Thị Minh H** và bà **Bùi Thị N** theo quyết định của Tòa án.

8. Bà **Bùi Thị Minh H** có nghĩa vụ nộp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố N (cũ) AĐ 233206 ngày 02-3-2006 mang tên cụ **Bùi Xuân V** và cụ **Trần Thị Y** cho bà **Bùi Thị N**, chị **Bùi Minh P** để thực hiện việc đăng ký biến động và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

9. Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký biến động, kê khai, chỉnh lý, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được chia theo quyết định của Tòa án.

10. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn toàn bộ án phí dân sự cho bà **Bùi Thị Minh H**

Bà **Bùi Thị N** phải nộp số tiền 15.360.000 đồng (mười lăm triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

Chị **Bùi Minh P** phải nộp số tiền 17.000.000 đồng (mười bảy triệu đồng).

III. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

IV. Trong trường hợp Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 36 và 72 Luật Thi hành án dân sự năm 2025; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND khu vực 7 - Ninh Bình;
- Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình;
- UBND phường Trường Thi;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Bùi Thị Nhung

SƠ ĐỒ PHÂN CHIA QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 44 (tờ bản đồ số 6.4 xã Lộc An cũ), diện tích 409,1m², địa chỉ:
Tổ dân phố Gia Hòa, phường Trường Thi, tỉnh Ninh Bình.

Kèm theo quyết định số 98/2026/DS-ST ngày 15-7-2026 của TAND khu vực 7 - Ninh Bình

Chiều dài cạnh thửa	
Đoạn	Chiều dài (mét)
1-2	2,62
2-3	3,29
3-4	6,92
4-5	5,84
5-6	5,73
6-7	3,82
7-8	4,61
8-9	5,09
9-10	5,89
10-11	9,07
11-12	5,09
12-13	4,51
13-14	9,47
14-15	10,90
15-1	0,77

Ghi chú:

- Mũi tên và chữ B chỉ hướng Bắc.
- Diện tích 267,3 m² đất được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,6,7, 13, 14, 15 về 1 được chia cho bà Bùi Thị Minh Hoa.
- Diện tích 66,8 m² đất được giới hạn bởi các điểm 7, 8, 12, 13 về 7 được chia cho bà Bùi Thị Nụ.
- Diện tích 75,0 m² đất được giới hạn bởi các điểm 8, 9, 10, 11, 12 về 8 được chia cho chị Bùi Minh Phương.

THẨM PHÁN

Bùi Thị Nhung

